

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.I – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2014

* SĐK*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 01 - HN
Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.505.307.072.771	14.274.189.103.314
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.240.876.588.011	5.856.522.432.948
1. Tiền	111		5.382.612.621.056	3.768.758.071.985
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.858.263.966.955	2.087.764.360.963
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.200.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.200.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.337.622.915.234	7.533.115.591.334
1. Phải thu khách hàng	131		6.558.787.188.566	5.691.052.445.269
2. Trả trước cho người bán	132		205.927.591.764	241.445.601.195
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.612.931.516.497	1.627.931.536.499
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(40.023.381.593)	(27.313.991.629)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	730.172.811.175	715.172.489.050
1. Hàng tồn kho	141		733.739.881.450	718.739.559.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.567.070.275)	(3.567.070.275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.434.758.351	169.378.589.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		86.234.226.621	45.759.440.870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	50.653.527.988	82.428.585.076
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	1.865.747.653	21.860.262.638
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		39.681.256.089	19.330.301.398
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.443.321.942.050	9.542.323.732.634
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		65.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	684.403.704
2. Phải thu dài hạn khác	218		65.000.000	578.011.961
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(1.262.415.665)
II. Tài sản cố định	220		4.855.049.414.123	5.313.423.672.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	4.710.382.079.720	5.280.432.849.351
- Nguyên giá	222		10.537.317.821.112	10.390.923.629.472
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.826.935.741.392)	(5.110.490.780.121)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	8.429.636.873	7.192.244.792
- Nguyên giá	228		39.514.031.634	34.434.831.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(31.084.394.761)	(27.242.586.422)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	136.237.697.530	25.798.578.494
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.927.241.731.403	3.630.817.465.435
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	3.755.261.348.971	3.434.088.882.491
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	206.182.909.622	232.750.449.076
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.10	(34.202.527.190)	(36.021.866.132)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		660.965.796.524	598.082.594.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	658.280.340.402	595.432.314.610
2. Tài sản dài hạn khác	268		2.685.456.122	2.650.279.952
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.948.629.014.821	23.816.512.835.948

3.010
TỔNG
C
HCH V
E
V
TAV 7

MA

Vien

NGUỒN VỐN		30/09/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	16.800.087.326.654	14.119.990.665.342
I. Nợ ngắn hạn	310	13.678.157.650.196	10.496.051.815.426
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.12	763.325.778.745	1.052.154.168.923
2. Phải trả người bán	312	5.405.569.949.307	3.547.067.886.609
3. Người mua trả tiền trước	313	2.068.979.160.895	1.870.980.045.690
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.13	298.820.361.811	425.645.394.730
5. Phải trả người lao động	315	271.834.611.378	448.860.968.738
6. Chi phí phải trả	316 V.14	3.092.999.118.783	1.478.702.441.962
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.15	1.549.780.395.721	1.506.475.934.261
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	226.848.273.556	166.164.974.513
II. Nợ dài hạn	330	3.121.929.676.458	3.623.938.849.916
1. Phải trả dài hạn người bán	331	198.803.805.329	265.071.740.439
2. Phải trả dài hạn khác	333	632.771.510	596.944.750
3. Vay và nợ dài hạn	334 V.16	1.944.875.329.935	2.471.700.422.001
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335 V.17	92.055.867.885	5.501.918.305
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337	875.639.176.417	875.639.176.417
6. Doanh thu chưa thực hiện		9.922.725.382	5.428.648.004
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	8.705.947.727.296	8.271.188.224.918
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.18	8.705.947.727.296	8.271.188.224.918
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	39.545.660.000	39.539.239.837
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.555.192.138.475	1.129.645.527.690
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	292.018.013.810	213.347.636.321
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.352.187.705.010	2.421.651.611.070
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	1.442.593.960.871	1.425.333.945.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	26.948.629.014.821	23.816.512.835.948

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/09/2014	31/12/2013
1. Ngoại tệ các loại	007	
Dollar Mỹ (USD)	129.806.482,13	112.270.999,03
Euro (EUR)	18.947,09	18.933,13
Dollar Singapore (SGD)	260.646,56	-
Bảng Anh (£)	2.990,39	2.130,56

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 11 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2014

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VNĐ

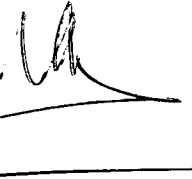
CHỈ TIÊU	Quý 3 Năm 2014	Quý 3 Năm 2013	Lũy Kế Năm 2014	Lũy Kế Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.525.533.384.635	7.665.168.959.042	22.922.702.850.057	19.290.124.463.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	423.147.543
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.525.533.384.635	7.665.168.959.042	22.922.702.850.057	19.289.701.316.384
4. Giá vốn hàng bán	9.093.973.119.527	6.952.850.052.986	21.303.388.171.074	17.560.221.584.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	431.560.265.108	712.318.906.056	1.619.314.678.983	1.729.479.731.644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	42.930.734.804	81.101.019.305	144.269.007.144	206.311.356.248
7. Chi phí tài chính	40.170.467.695	83.881.193.118	133.294.123.331	197.321.187.087
Trong đó: chi phí lãi vay	22.123.208.320	33.891.325.085	74.722.042.813	116.779.802.862
8. Chi phí bán hàng	22.966.163.208	8.987.940.903	71.341.519.884	77.309.341.004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	174.160.032.618	163.809.498.051	472.880.399.485	458.240.923.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	237.194.336.391	536.741.293.289	1.086.067.643.427	1.202.919.636.585
11. Thu nhập khác	16.078.516.417	24.054.617.983	87.930.324.768	82.398.762.391
12. Chi phí khác	3.093.171.441	5.048.100.665	11.153.814.685	27.610.012.391
13. Lợi nhuận khác	12.985.344.976	19.006.517.318	76.776.510.083	54.788.750.000
14. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	185.226.370.142	109.268.378.236	402.724.005.875	234.700.118.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	435.406.051.509	665.016.188.843	1.565.568.159.385	1.492.408.504.585
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	103.125.308.085	162.980.078.051	294.091.115.344	321.964.681.540
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	31.212.221.610	(289.027.417)	86.553.949.580	75.513.032.895
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	301.068.521.814	502.325.138.209	1.184.923.094.461	1.094.930.790.150
Phân phối cho:				
- Cổ đông của Tổng công ty	368.086.158.720	482.197.326.104	1.167.695.519.029	1.024.401.609.247
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	(67.017.636.906)	20.127.812.105	17.227.575.432	70.529.180.903
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)			2.614	2.430



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 11 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

Mẫu số B 03 - DN

ĐVT: VNĐ

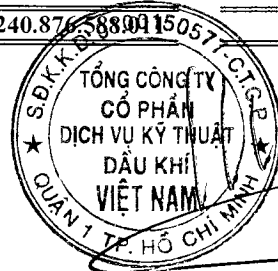
CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.565.568.159.385	1.492.408.504.585
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	732.615.289.294	733.787.047.882
- Các khoản dự phòng	9.627.635.357	(8.172.196.663)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	9.285.905.993	29.382.793.100
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(109.214.757.276)	(142.800.606.606)
- Chi phí lãi vay	74.722.042.813	116.779.802.862
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.282.604.275.566	2.221.385.345.160
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.027.838.660.933)	(2.778.074.660.272)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	(15.000.322.125)	(34.705.277.701)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	3.169.708.759.391	3.880.102.066.586
- Tăng giảm chi phí trả trước	(103.322.811.543)	(10.032.378.482)
- Tiền lãi vay đã trả	(82.711.398.512)	(226.166.976.646)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(405.891.847.494)	(350.142.004.649)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.206.169.492	13.304.237.576
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(166.297.519.434)	(113.900.845.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.662.456.644.408	2.601.769.505.591
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(236.420.938.853)	(259.370.120.969)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.683.558.203	654.539.860
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(18.200.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26.567.539.454	205.219.166.772
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(14.971.200.000)	(1.263.564.084.192)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	71.557.196.151
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	98.124.688.560	161.969.045.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(136.216.352.636)	(1.083.534.257.167)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	34.460.800.000	1.042.307.330.000
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	11.000.000.000	3.500.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(616.236.571.265)	(863.652.912.726)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(573.408.397.000)	(556.591.455.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.144.184.168.265)	(374.437.038.176)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.382.056.123.507	1.143.798.210.248
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	5.856.522.432.948	5.709.908.975.761
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.298.031.556	6.778.753.560
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	8.240.876.588.004	6.860.485.939.569



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng




Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 4 tháng 11 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 05 năm 2014 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

II. Các đơn vị trực thuộc

1. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đ 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP.Vũng Tàu	84,95	84,95

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, TP. Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II- Tp. Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Phòng 666, Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH 2 TV Khảo sát Địa vật lý PTSC-CGGV	Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng 9, Số 66 Trần Thái Tông, P. Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	51,00	51,00

2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại 30/09/2014:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh MVOT	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh VOFT	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty CP Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	42,05%	42,05%
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	49,95%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 1 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Căn cứ trích lập dự phòng theo quy định Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc giai đoạn.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty PTSC trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng và theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên Bảng cân đối kế toán.

11. Đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng công ty về hợp đồng xây dựng. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư (trừ lãi từ đầu tư vào công ty con) được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:



Uaii

50
ĐNG
HÃ
Y T
KH
NA
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư tiền, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong giai đoạn. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận thuần không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



577
TY
HUA
CHI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

IV. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	9.670.317.238	5.953.172.178
Tiền gửi ngân hàng	5.372.746.614.593	3.762.787.202.400
Tiền đang chuyển	195.689.225	17.697.407
Các khoản tương đương tiền	2.858.263.966.955	2.087.764.360.963
Tổng	8.240.876.588.011	5.856.522.432.948

- Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ tại 30/09/2014 (129,81 triệu USD).

- Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 30/09/2014. Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 3.108.732.413 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tổng công ty.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	577.695.082.100	561.165.082.100
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	230.819.875.570
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	228.630.275.888
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.196.172.128	2.927.589.014
Liên doanh Dầu khí Việt - Nga Vietsovetro	-	15.747.405.061
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	-	48.426.101.429
CGG Services Indonesia	1.249.723.540	128.543.085.418
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	135.242.585.846
Thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ	44.298.684.193	27.060.352.873
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.434.739.829	23.719.193.800
Gulf Marine Far East (Pte) Ltd	2.484.586.913	4.059.696.445
Talisman Malaysia Limited	3.256.611.750	16.483.209.377
PVEP Overseas Exploration Production Operating Co.,Ltd	9.223.591.072	9.097.799.325
Saipem Asia Sdn Bhd	11.885.337.016	11.691.853.169
Công ty CPĐTPT Điện tử Viễn Thông	11.516.550.273	11.516.550.273
Yinson Offshore Limited	15.163.203.757	4.262.499.740
Công ty CP Thương Mại Dầu khí (Petechem)	-	18.360.000.000
Hoang Long Joint Operating Company	9.420.270.000	19.724.468.088
Công ty FECON Nghi Sơn	-	8.176.795.455
Phải thu do giảm giá trị quyết toán dự án XDCB	-	11.316.565.122



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cuu Long Joint Operating Company	3.320.048.257	3.087.424.212
Thuế GTGT nhà thầu chưa thực hiện khấu trừ	24.043.243.323	37.859.426.760
VPĐH ENI Vietnam B.V. tại TP.HCM	-	8.066.649.677
Pacific Richfield Marine Pte Ltd (PRM)	1.575.522.452	-
CGG Services (Malaysia) Sdn Bhd	54.617.814.101	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	148.788.900.000	-
Tổ hợp nhà Thầu JGCS	92.973.834.664	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	12.139.834.553	-
GO Offshore Pte Ltd	4.970.680.536	-
Boskalis International B.V	3.742.885.668	-
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	25.973.495.932	-
Premier Oil Vietnam South B.V	12.451.005.840	-
VPĐH Murphy Nha Trang Oil Co., Ltd	21.467.852.349	-
VPĐH Công ty Petronas Carigali Overseas Sdn. Bhd	4.928.734.800	-
TL Offshore Sdn Bhd	13.847.420.161	-
Talisman Vietnam 135 - 136 B.V	10.610.124.924	-
Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.278.645.604	-
Mubadala Petroleum	7.868.753.544	-
VPĐH Công ty Origin Energy (Song Hong) - Lô 121	3.822.729.776	-
Phải thu khác	99.125.144.380	61.947.051.857
Tổng	<u>1.612.931.516.497</u>	<u>1.627.931.536.499</u>

Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành từ mốc số 9 đến mốc 16 của hạng mục san lấp mặt bằng và doanh thu phí quản lý của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Tổng công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Tổng công ty. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản phải thu Công ty Điều hành chung Lam Sơn là khoản thu từ doanh thu trích trước doanh thu tháng 9/2014 của dự án cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn và dịch vụ O&M đã cung cấp.

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc dự án PVN12.

Khoản phải thu CGG Services (Malaysia) Sdn Bhd, CGG Services Indonesia, VPĐH Murphy Nha Trang Oil Co., Ltd, VPĐH Công ty Origin Energy (Song Hong) - Lô 121, PVEP Overseas Exploration Production Operating Co.,Ltd, Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước, Premier Oil Vietnam Offshore B.V, Premier Oil Vietnam South B.V, Talisman Vietnam 135 - 136 B.V, Hoang Long Joint Operating Company, Cuu Long Joint Operating Company, Mubadala Petroleum là các khoản trích trước doanh thu của dịch vụ khảo sát công trình ngầm và dịch vụ khảo sát địa chấn 2D/3D đã thực hiện trong quý 3/2014.

Khoản phải thu Công ty Yinson Offshore Ltd, Talisman Malaysia Limited là khoản thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp của các tàu dịch vụ.

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.

Khoản phải thu từ TL Offshore Sdn Bhd là khoản phải thu liên quan đến khoản nộp hộ thuế nhà thầu nước ngoài mà Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC thực hiện cho TL Offshore Sdn Bhd.

3. Hàng tồn kho:

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	3.314.387.789
Nguyên liệu, vật liệu	131.872.539.680	142.644.312.563
Công cụ, dụng cụ	34.799.965.675	9.542.370.236
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	558.520.656.703	555.428.278.750
Hàng hóa	8.546.719.392	7.810.209.987
Cộng	733.739.881.450	718.739.559.325
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.567.070.275)	(3.567.070.275)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	730.172.811.175	715.172.489.050

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

Tên dự án	Giá trị
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	274.173.592.409
Dự án Bio Ethanol Dung Quất	75.638.025.501
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	72.042.455.473

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tên dự án	Giá trị
Dự án Ruby A	18.694.920.389
Dự án Nhà máy Lọc Hóa dầu Nghi Sơn - Thanh Hóa SSF2	11.913.858.335
Dự án Pearl Modification	6.407.276.000
Dự án NS Jetty	7.160.179.157
Dự án UGPX	4.623.379.205
Dự án Tam Đảo 05	4.611.871.360
Dự án NS SMP9	4.055.796.818

4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu nhà nước:

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	50.653.527.988	82.428.585.076
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	21.853.523.954
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.860.222.727	6.738.684
Các khoản khác phải thu Nhà nước	5.524.926	-
Tổng	52.519.275.641	104.288.847.714

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
	Đơn vị: VND					
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	2.924.717.793.928	1.338.544.738.527	6.036.933.473.935	87.794.423.849	2.933.199.233	10.390.923.629.472
Tăng trong năm	23.086.695.830	69.444.833.921	57.424.203.024	15.761.856.478	-	165.717.589.253
Mua trong năm	3.733.931.765	61.612.579.119	49.954.830.556	14.132.684.961	-	129.434.026.401
Đầu tư XD/CB hoàn thành	13.183.388.200	7.677.254.802	-	-	-	20.860.643.002
Tặng do hợp nhất, chuyển đổi	925.575.697	155.000.000	7.469.372.468	1.558.501.517	-	10.108.449.682
Tặng khác	5.243.800.168	-	-	70.670.000	-	5.314.470.168
Giảm trong năm		4.298.166.276	14.988.220.337	37.011.000	-	19.323.397.613
Thanh lý, nhượng bán	-	3.217.706.675	12.046.601.037	37.011.000	-	15.301.318.712
Giảm khác	-	1.080.459.601	2.941.619.300	-	-	4.022.078.901
Số dư tại 30/09/2014	2.947.804.489.758	1.403.691.406.172	6.079.369.456.622	103.519.269.327	2.933.199.233	10.537.317.821.112
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	1.347.165.346.495	551.480.638.431	3.148.293.325.670	62.330.778.568	1.220.690.957	5.110.490.780.121
Tăng trong năm	124.214.872.300	133.547.994.832	464.271.777.635	12.467.616.781	294.069.623	734.796.331.170
Khấu hao trong năm	122.574.055.560	133.494.175.384	461.012.391.964	11.837.218.553	294.069.623	729.211.911.083
Tặng do hợp nhất, chuyển đổi	314.702.656	53.819.448	3.259.385.671	603.098.228	-	4.231.006.003
Tặng khác	1.326.114.084	-	-	27.300.000	-	1.353.414.084
Giảm trong năm		3.472.106.455	14.842.252.444	37.011.000	-	18.351.369.899
Thanh lý, nhượng bán	-	3.146.044.901	13.068.466.944	37.011.000	-	16.251.522.845
Giảm khác	-	326.061.554	1.773.785.500	-	-	2.099.847.054
Số dư tại 30/09/2014	1.471.380.218.795	681.556.526.808	3.597.722.850.861	74.761.384.349	1.514.760.580	5.826.935.741.392
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2014	1.577.552.447.433	787.064.100.096	2.888.640.148.265	25.463.645.281	1.712.508.276	5.280.432.849.351
Số dư tại 30/09/2014	1.476.424.270.963	722.134.879.364	2.481.646.605.761	28.757.884.978	1.418.438.653	4.710.382.079.720

15
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHỤ KIỆN
TÀI CHÍNH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tại ngày 30/09/2014, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 2.055 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.971 tỷ đồng). Tại ngày 30/09/2014, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 4.337 tỷ đồng.

6. Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	1.310.220.000	33.124.611.214	-	34.434.831.214
Tăng trong năm	-	5.047.200.420	32.000.000	5.079.200.420
Mua trong năm	-	4.136.010.420	-	4.136.010.420
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	-	911.190.000	32.000.000	943.190.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2014	1.310.220.000	38.171.811.634	32.000.000	39.514.031.634
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	-	27.242.586.422	-	27.242.586.422
Tăng trong năm	-	3.817.743.651	24.064.688	3.841.808.339
Khấu hao trong năm	-	3.397.362.040	6.016.171	3.403.378.211
Tăng do hợp nhất, chuyển đổi	-	420.381.611	18.048.517	438.430.128
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2014	-	31.060.330.073	24.064.688	31.084.394.761
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2014	1.310.220.000	5.882.024.792	-	7.192.244.792
Số dư tại 30/09/2014	1.310.220.000	7.111.481.561	7.935.312	8.429.636.873

7. Xây dựng cơ bản dở dangChi tiết theo các công trình:

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
PTSC Tower Vũng tàu	8.620.653.020	8.620.653.020
Phần mềm quản lý nhân sự tiền lương	-	1.079.746.500
Nhà văn phòng PTSC Hà Nội	2.784.490.476	1.925.111.065
Phần mềm giải pháp PDMS	4.935.870.720	4.935.870.720
Máy cắt thép tấm CNC	2.419.696.850	3.358.044.916
Nâng cấp bến Sà lan Cảng Phú Mỹ	5.557.826.930	3.523.360.000
Đầu tư Bến số 2 cảng tổng hợp Dung Quất	51.440.892.500	-




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/09/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung	6.095.637.685	-
Mở rộng cầu cảng Đình Vũ	3.395.301.300	-
Đầu tư 02 xe đầu kéo và 02 somi rơ mooc cảng Đình Vũ	1.937.354.546	-
Nâng cấp nhà để xe thành phòng thu Cước cảng Đình Vũ	1.088.815.454	-
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	1.047.770.000	-
Đầu tư xây dựng Xưởng cơ khí - Khu DVĐKTH Dung Quất	6.764.686.329	-
Đầu tư Nhà sơn di động - Khu DVĐKTH Dung Quất	3.481.360.284	-
Dự án xây dựng xưởng cơ khí - PTSC Thanh Hóa	3.231.095.182	-
Dự án thi công xây dựng đường bãi và mạng kỹ thuật - PTSC Thanh Hóa	23.645.814.033	-
Giai đoạn 2 dự án cải tạo nhà chuyên gia văn phòng cho thuê - PTSC Thanh Hóa	2.130.071.546	-
Dự án xây dựng 02 xưởng chống ăn mòn - PTSC Thanh Hóa	2.733.199.636	-
Giai đoạn 2 dự án xây dựng văn phòng cho thuê - PTSC Thanh Hóa	1.083.373.636	-
Thi công xây dựng nhà để xe, tường rào, khuôn viên và cây xanh giai đoạn 1 - PTSC Thanh Hóa	1.204.879.113	-
Bộ báo động trực ca hàng hải tàu DK 105	526.500.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.112.408.290	2.355.792.273
Tổng	<u>136.237.697.530</u>	<u>25.798.578.494</u>

8. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D

Ngày 17/10/2013, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành nghị quyết số 802/NQ-DVKT-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam (PV Security). Tại ngày 30/09/2014, Tổng công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 420.000 cổ phần của BSR tại công ty PV Security, theo đó, số lượng cổ phần sở hữu của Tổng công ty tại PV Security tăng từ 1.110.000 cổ phần, tương đương 37% vốn điều lệ lên 1.530.000 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2014, PV Security đã trở thành công ty con của Tổng công ty theo quy định.

9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.798.733.240.787	2.799.062.040.787
Phần kết quả thuần của các công ty LDLK		
Các năm trước	631.427.452.309	449.856.787.600
Trong năm	402.724.005.875	319.397.075.604
Trừ: Lợi nhuận được chia	(77.623.350.000)	(134.227.021.500)
	3.755.261.348.971	3.434.088.882.491

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<u>Địa điểm</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty liên doanh PTSC AP	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	42,05%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	Việt Nam	49,95%	Dịch vụ căn cứ cảng

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO “Orkid” sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO “Orkid” đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn đề sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO “Ruby II” phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi “FPSO Ruby II” đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2014, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30/09/2014, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Tổng công ty, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

số 0401539487 cấp ngày 14/05/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 124.875.000.000 đồng, tương đương 49,95% vốn điều lệ của Công ty.

10. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cho vay Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12	72.399.865.912	98.967.405.366
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.126.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Tổng	206.182.909.622	232.750.449.076
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(34.202.527.190)	(36.021.866.132)
	171.980.382.432	196.728.582.944

Khoản cho vay Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30/09/2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV Pte, Ltd. và không có bảo đảm. Tại ngày 30/09/2014, số dư khoản cho vay này tương đương 3.415.893,65 Đô la Mỹ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	314.514.850.447	317.886.539.863
Thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ	125.579.924.162	128.470.510.655
Chi phí trang thiết bị, dụng cụ nội thất văn phòng	9.198.562.117	3.020.853.477
Chi phí sửa chữa tàu Bình Minh 02	8.582.587.765	15.019.528.597
Chi phí vật tư, thiết bị tàu Bình Minh 02	63.219.428.391	73.766.293.670
Chi phí vật tư, thiết bị tàu CGGV Amadeus	29.182.579.963	34.950.026.658
Chi phí sửa chữa tàu CGGV Amadeus	28.742.545.145	-




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.715.515.794	4.104.166.196
Chi phí sửa chữa tàu PTSC Surveyor	1.768.527.322	4.421.318.308
Chi phí sửa chữa tàu PTSC Researcher	14.624.999.219	-
Chi phí pre operation dự án FPSO Lam Son	45.739.921.982	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	13.410.898.095	13.793.077.186
Tổng	658.280.340.402	595.432.314.610

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	228.630.275.888
Trong đó:		
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	228.630.275.888
Nợ dài hạn đến hạn trả	763.325.778.745	823.523.893.035
Trong đó:		
Nợ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	241.155.683.839	252.819.236.391
Tổng	763.325.778.745	1.052.154.168.923

Thực hiện theo Công văn số 6351/DKVN-KH ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng công trình kho nổi chứa dầu FSO5, Tổng công ty đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng FSO5 cho VSP trong năm 2011. Theo thỏa thuận, Tổng công ty đồng thời đã chuyển toàn bộ nợ vay dài hạn gốc Đô la Mỹ từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam phục vụ dự án này sang cho VSP. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, toàn bộ số dư nợ gốc 44.658.281,36 Đô la Mỹ (tương đương 946.532.273.425 đồng) phải trả cho Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam đã được chuyển giao cho VSP theo hình thức cầm trừ với khoản phải thu VSP phát sinh từ việc nhận chuyển nhượng tài sản này.

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	103.400.935.939	56.158.384.238
Thuế xuất, nhập khẩu	13.624.271	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.966.265.337	231.089.022.957
Thuế thu nhập cá nhân	11.973.626.735	20.659.990.884
Các loại thuế khác	83.465.909.529	117.737.996.651
Tổng	298.820.361.811	425.645.394.730




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	<u>01/01/2014</u> VNĐ	<u>Số phải nộp</u> VNĐ	<u>Số đã nộp</u> VNĐ	<u>30/09/2014</u> VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	56.158.384.238	909.279.678.739	862.037.127.038	103.400.935.939
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	74.954.325.261	74.954.325.261	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	908.501.799	908.501.799	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	22.532.485.895	22.518.861.624	13.624.271
Thuế thu nhập doanh nghiệp	209.235.499.003	294.762.391.102	405.891.847.494	98.106.042.611
Thuế thu nhập cá nhân	20.653.252.200	120.420.990.139	129.106.140.531	11.968.101.808
Thuế tài nguyên	-	877.650.001	877.650.001	-
Thuế nhà đất	-	2.658.912.850	1.994.366.705	664.546.145
Thuế môn bài	-	53.000.000	53.000.000	-
Thuế khác	117.737.996.651	627.504.573.719	662.441.206.986	82.801.363.384
Các khoản phải nộp khác	-	206.538.492	206.538.492	-
Tổng	<u>403.785.132.092</u>	<u>2.054.159.047.997</u>	<u>2.160.989.565.931</u>	<u>296.954.614.158</u>
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	21.860.262.638			1.865.747.653
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	425.645.394.730			298.820.361.811

14. Chi phí phải trả

	<u>30/09/2014</u> VNĐ	<u>31/12/2013</u> VNĐ
Dự án Biển Đông	481.358.529.741	376.007.151.363
Dự án Hải Sư Trắng Đen	463.684.089.864	534.661.402.034
Dự án Sư tử nâu	418.027.120.781	2.072.015.934
Dự án Sư tử vàng 6X	141.950.909.034	1.457.949.415
Dự án MLS	283.149.743.300	-
Dự án Thăng Long - Đông Đô	32.675.487.261	8.242.348.865
Dự án Booster Compressor	28.943.819.336	31.064.607.924
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	96.572.281.670	96.572.281.670
Dự án khối thượng tầng giàn công nghệ trung tâm Heera (HRD)	125.197.420.490	72.664.480.009
Dự án HUC Zawtica & COW Zawtica	23.504.519.114	10.952.047.938
Lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	14.858.481.789	28.089.718.082
Lãi trả chậm phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	62.493.812.267	104.637.167.612




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/09/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi trả chậm phải trả PVEP liên quan đến nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	9.940.190.267	16.566.983.777
Chi phí hoạt động tàu Ruby II	11.121.514.354	12.312.448.662
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Sà lan PTSC 01 và POS 1	60.696.000.000	13.488.000.000
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chấn 3D thuê ngoài	59.787.130.383	69.443.681.820
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CCGGV Amadeus và tàu Bình Minh 02	147.290.105.962	77.994.765.862
Dự án EOR JVPC	26.857.647.048	-
Chi phí sửa chữa tàu CCGGV Amadeus	10.008.400.023	-
Chi phí tiền lương theo đơn giá	240.566.534.433	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	89.083.180.858	-
Giá vốn dịch vụ cung ứng tàu khảo sát địa chất công trình	68.476.282.440	-
Tiền thuê đất năm 2014 - Cảng Phú Mỹ	7.782.092.760	-
Giá vốn dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	13.257.902.289	-
Giá vốn dịch vụ thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	108.330.413.100	-
Dự án H5 Jacket	11.564.878.587	-
Dự án H5 Topside	21.665.823.086	-
Chi phí phải trả khác	34.154.808.547	22.475.390.995
Tổng	3.092.999.118.783	1.478.702.441.962

15. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	629.083.387.047	651.690.052.096
Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	-	210.710.000.000
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54.580.296.439	9.141.595.771
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	398.814.424.040	392.423.879.800
Gulf Marine FarEast (Pte) Ltd	5.323.759.717	19.360.675.470
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	85.094.414.565	21.289.294.687
Công ty TNHH một thành viên Cảng Thanh Hóa (thuộc UBND Thanh Hóa)	39.338.750.137	39.338.750.137
Cổ tức phải trả các cổ đông	7.224.799.873	6.512.583.673
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	67.056.147.118	10.686.875.586




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/09/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	47.122.503.631	6.736.023.440
Mastek Oil Tools Sdn.Bhd	-	15.526.461.240
Nordic Maritime Pte Ltd	6.358.500.000	6.321.300.000
PC Vietnam Limited	8.423.991.464	8.273.086.586
InterMoor Pte Ltd	-	19.526.026.027
Công ty bọc ống dầu khí Việt Nam	-	5.647.399.623
Các khoản liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	25.321.716.477	10.694.553.341
Kho bạc Nhà nước	16.036.449.037	-
CGG Services Indonesia	9.403.196.934	-
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	19.009.883.714	-
Công ty Cổ phần BÊTÔN 6	16.554.457.952	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Xây lắp Thế kỷ	13.551.014.913	-
Các khoản bảo hiểm bắt buộc phải nộp	12.457.376.925	-
Các khoản phải trả khác	89.025.325.738	72.597.376.784
Tổng	1.549.780.395.721	1.506.475.934.261

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như giá trị chuyển nhượng Dự án Bến 1,2 Cảng Nghi Sơn - Thanh Hóa với số tiền là 281 tỷ đồng; giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch 355 tỷ đồng, đồng thời cần trừ giảm công nợ phải trả về các khoản Tổng công ty chi hộ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch và một số khoản chi hộ khác là 10,7 tỷ đồng.

Khoản phải trả Vinashin là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là nhà thầu thực hiện. Khoản phải trả này sẽ bù trừ một phần với khoản phải thu từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam khi hai bên quyết toán giá trị tài sản này.

Khoản phải trả Gulf Marine Far East (Pte) Ltd, PC Vietnam Limited, Pacific Richfield Marine Pte Ltd là khoản phải trả về phần nhiên liệu chưa sử dụng hết trên các tàu dịch vụ thuộc Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí.

Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng lắp đặt giàn khoan Đại Hùng 01 và phần nhiên liệu chưa sử dụng hết trên các tàu dịch vụ.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản phải trả Kho bạc Nhà nước là khoản tạm trích trước thuế nhà thầu phụ nước ngoài phải nộp.

Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông là cổ tức của năm 2013 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản phải trả Công ty Cổ phần BÊ TÔNG 6, Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Xây lắp Thế kỷ là khoản phải trả liên quan đến dự án xây dựng kho nông sản tại cảng Phú Mỹ.

16. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	1.923.222.779.451	2.438.847.425.402
Trong đó:		
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	503.792.432.125	925.953.847.515
Vay các ngân hàng	854.468.223.191	950.770.258.559
Vay các đối tượng khác	564.962.124.135	562.123.319.328
Nợ dài hạn	21.652.550.484	32.852.996.599
Nợ dài hạn khác	21.652.550.484	32.852.996.599
Trong đó:		
Nợ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	21.652.550.484	20.201.996.599
Tổng	1.944.875.329.935	2.471.700.422.001



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Khấu hao TSCĐ VND	Lợi nhuận từ công ty liên doanh VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	57.236.533.788	(5.503.074.514)	1.131.973.847	67.343.951.593	(125.711.303.019)	(5.501.918.305)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(11.147.010.002)	3.848.131.832	981.403.217	(13.546.796.248)	(66.689.678.379)	(86.553.949.580)
Tại ngày 30/09/2014	46.089.523.786	(1.654.942.681)	2.113.377.064	53.797.155.345	(192.400.981.399)	(92.055.867.885)

Klcc

D: 0
TỔ
C
ICH
V
WT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

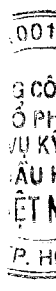
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	2.978.021	486.222	11.368	1.031.487	170.147	194	1.618.855	6.296.294
Tăng trong năm	1.488.983	-	-	102.116	43.562	-	1.699.667	3.334.328
Tăng vốn trong năm	1.488.983	-	-	-	-	-	-	1.488.983
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.699.667	1.699.667
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	102.116	43.562	-	-	145.678
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	446.683	11.368	3.957	361	194	896.870	1.359.434
Giảm do tăng vốn	-	446.676	-	-	-	-	-	521.152
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	309.814
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	81.791
Giảm khác	-	7	11.368	3.957	361	194	65.903	-
Số dư tại 31/12/2013	4.467.004	39.539	-	1.129.646	213.348	-	2.421.652	8.271.188
Số dư tại 01/01/2014	4.467.004	39.539	-	1.129.646	213.348	-	2.421.652	8.271.188
Tăng trong năm	-	7	-	425.546	78.670	-	1.188.956	1.693.179
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.184.923	1.184.923
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	423.308	77.551	-	-	500.859
Tăng khác	-	7	-	2.238	1.119	-	4.033	7.397
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	1.258.420	1.258.420
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	17.227	17.227
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	536.041	536.041
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	698.533	698.533
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	6.619	6.619
Số dư tại 30/09/2014	4.467.004	39.546	-	1.555.192	292.018	-	2.352.188	8.705.948



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/09/2014		31/12/2013	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	6,12	273.403.700.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3,14	140.196.000.000	5,84	260.945.000.000
Market Vectors ETF Trust-Market Vectors-Vietnam ETF	3,87	172.746.500.000	5,21	232.653.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	35,49	1.585.658.010.000	37,57	1.678.405.710.000
Cộng	100	4.467.004.210.000	100	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	2.978.020.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.448.983.270.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	-

e. Cổ phiếu

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	1.555.192.138.475	1.129.645.527.690
Quỹ dự phòng tài chính	292.018.013.810	213.347.636.321

5057
TỔNG CÔNG TY
DẦU KHÍ VIỆT NAM
CHỖ CHỮ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

19. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đvt: tr.đồng

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con (tr.đồng)	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	21.886	3.243.384
<i>Trong đó:</i>									
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	1.971.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	6.586	1.271.461
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	30,09%	
Tổng tài sản	2.496.660	436.016	897.641	522.769	499.150	694.259	2.492.844	82.387	8.121.726
Tổng nợ phải trả	1.776.972	199.510	976.324	162.201	79.206	282.441	1.115.479	49.102	4.641.235
Tài sản thuần	719.688	236.506	(78.683)	360.568	419.944	411.818	1.377.366	33.285	3.480.491
<i>Chi tiết như sau:</i>									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	21.886	3.243.384
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(140)	-	-	(140)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	8.716	1.559	2.489	9.300	9.172	-	-	3.202	34.437
Quỹ dự phòng tài chính	29.120	4.653	2.218	581	573	-	-	1.601	38.747
Lợi nhuận chưa phân phối	281.852	30.294	(383.391)	686	10.199	11.958	205.867	6.596	164.063



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC- CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	
Lợi ích cổ đông thiểu số	108.300	115.888	(3.782)	145.623	190.263	201.791	674.494	10.016	1.442.594
<i>Chi tiết như sau:</i>									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	6.586	1.271.461
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(69)	-	-	(69)
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	1.312	764	120	3.756	4.155	-	-	963	11.070
Quỹ dự phòng tài chính	4.382	2.280	107	235	260	-	-	482	7.745
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	42.414	14.844	(18.427)	277	4.621	5.859	100.813	1.985	152.386
Lãi/Lợi nhuận trong năm	197.192	29.054	17.931	8.286	10.199	21.049	(97.179)	5.857	192.389
Lãi/Lợi nhuận của cổ đông PTSC	167.518	14.818	17.069	4.940	5.578	10.735	(49.591)	4.094	175.161
Lãi/Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	29.674	14.237	862	3.347	4.621	10.314	(47.589)	1.762	17.228

Nace



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng thiết bị ROV)
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí



100
NG C
CỔ PH
VỤ K
DẦU
VIỆT N
TP. H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

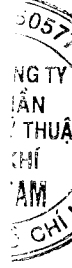
Đvt: triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

	Dịch vụ kỹ thuật đầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng ROV)	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình đầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	3.327.587	4.079.174	3.677.242	4.324.039	8.934.028	2.941.336	284.456	27.567.863
Tài sản nội bộ	899.395	85.282	98.182	1.120.468	865.383	578.324	94.958	3.741.993
Tài sản bộ phận sau khi loại trừ tài sản nội bộ	2.428.192	3.993.892	3.579.059	3.203.571	8.068.646	2.363.012	189.498	23.825.870
Lãi từ công ty LDLK								852.109
Tài sản không phân bổ								2.270.650
Tổng tài sản hợp nhất								26.948.629
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	3.157.604	1.471.435	2.377.998	2.543.726	8.208.996	2.260.654	141.292	20.161.705
Nợ phải trả nội bộ	852.769	94.807	133.051	1.065.206	1.152.467	410.071	33.622	3.741.993
Nợ phải trả bộ phận sau khi loại trừ nợ phải trả nội bộ	2.304.835	1.376.629	2.244.948	1.478.520	7.056.529	1.850.583	107.669	16.419.712
Nợ phải trả không phân bổ								380.376
Tổng nợ phải trả hợp nhất								16.800.087

Handwritten signature

Handwritten signature



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Dịch vụ kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chèo và xử lý dầu thô FSO/PSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm (bằng ROV)	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng	Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.984.044	1.761.304	2.753.522	1.393.586	9.485.985	2.268.521	275.739	22.922.703
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	118.402	143.109	186.222	225.095	50.176	1.100.180	107.709	1.930.892
Tổng doanh thu	5.102.446	1.904.414	2.939.744	1.618.681	9.536.161	3.368.701	383.447	24.853.595
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.551.492	1.654.537	2.658.836	1.098.702	9.090.610	1.980.631	268.580	21.303.388
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	118.402	143.109	186.222	225.095	50.176	1.100.180	48.391	1.871.575
Tổng giá vốn	4.669.894	1.797.647	2.845.058	1.323.797	9.140.786	3.080.811	316.970	23.174.963
LN góp bộ phận	432.552	106.767	94.687	294.884	395.375	287.890	7.159	1.619.315
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								544.222
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								1.075.093
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								10.975
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								76.777
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết								402.724
Lợi nhuận trước thuế								1.565.568
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								380.645
Lợi nhuận sau thuế								1.184.923

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Doanh thu bán hàng	2.857.864.641.584	2.072.605.065.056
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.424.519.146.981	10.336.955.869.990
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.640.319.061.492	6.880.563.528.881
Tổng	22.922.702.850.057	19.290.124.463.927
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	423.147.543
	22.922.702.850.057	19.289.701.316.384

2. Giá vốn hàng bán

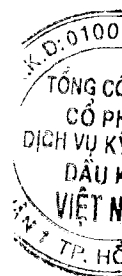
	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.721.591.052.983	1.955.517.397.352
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.181.843.616.625	8.987.959.748.998
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6.399.953.501.466	6.616.744.438.390
Tổng	21.303.388.171.074	17.560.221.584.740

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98.124.688.560	152.676.565.106
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.144.270.073	47.074.007.854
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.511	2.309.525.788
Tổng	144.269.007.144	206.311.356.248

4. Chi phí hoạt động tài chính

	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	74.722.042.813	116.779.802.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.716.214.757	22.941.485.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.285.905.993	29.382.793.100
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(1.819.338.942)	1.367.178.449
Chi phí hoạt động tài chính khác	12.389.298.710	26.849.927.537
Tổng	133.294.123.331	197.321.187.087



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Thu nhập khác

	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Thu từ phạt, bồi thường	10.795.646.302	13.669.648.009
Thanh lý tài sản cố định	9.966.083.818	2.843.329.182
Chênh lệch do định giá tài sản	-	6.903.284.511
Thu nhập cung cấp nhân sự quản lý cho MVOT	10.410.540.000	25.258.369.270
Hoàn nhập dự phòng chi phí thanh lý tàu Ruby Princess	-	20.319.272.698
Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án Nhà máy sửa chữa và đóng mới tàu biển Nghi Sơn	29.621.687.266	-
Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án Nhà máy đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch	18.320.980.480	-
Thu nhập khác	8.815.386.902	13.404.858.721
Tổng	87.930.324.768	82.398.762.391

6. Chi phí khác

	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.200.569.333	2.572.538.803
Chi phí dự án đầu tư xây dựng Cảng quốc tế PVTrans	-	5.833.899.600
Chi phí sửa chữa, khắc phục	4.039.225.619	-
Chi phí khác	5.914.019.733	19.203.573.988
Tổng	11.153.814.685	27.610.012.391



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.565.568.159.385	1.492.408.504.585
Thu nhập chịu thuế	1.565.568.159.385	1.492.408.504.585
Các khoản điều chỉnh tăng	278.948.354.778	847.971.848.514
Các khoản điều chỉnh giảm	(623.526.282.698)	(1.049.620.041.780)
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động hiện hành	1.220.990.231.466	1.290.760.311.319
Chuyển lỗ	(23.839.340.636)	
Thu nhập tính thuế	1.197.150.890.830	1.290.760.311.319
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	263.373.195.983	322.690.077.832
Miễn giảm thuế	(6.932.796.107)	(2.593.038.339)
Thuế TNDN điều chỉnh giảm năm trước	(8.975.012)	711.430.986
Thuế TNDN bổ sung năm trước	37.659.690.480	1.156.211.061
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	294.091.115.344	321.964.681.540

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.794.348.598.371	2.155.652.877.737
Chi phí nhân công	1.784.598.313.951	1.369.564.751.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.615.289.294	733.787.047.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.998.536.422.197	16.439.840.552.143
Chi phí khác bằng tiền	372.901.588.606	320.603.500.871
Tổng	23.683.000.212.419	21.019.448.729.976




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	09 tháng năm 2014 VNĐ	09 tháng năm 2013 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	11.335.919.037	5.025.064.385
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	19.303.856.757	808.300.293.980
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	16.577.219.278	9.412.629.626
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	57.259.928.449	97.247.700.053
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.983.623.381	6.042.191.029
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	87.319.560.306	2.563.326.351
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	273.171.221	1.613.299.987
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	41.119.167.225	29.120.214.009
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	654.581.540.220	760.590.858.266
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	21.368.643.430	32.717.322.212
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	313.757.935.214	-
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	38.214.127.505	2.499.659.331
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	415.670.896.562	2.915.428.884
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	253.373.759.329	227.784.465.931
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	7.871.156.089	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	7.129.613.211	-

Số dư với các bên liên quan:

	30/09/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.669.148.123	4.580.315.570
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	5.775.787.178	6.513.479.106
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	442.541.309.148	442.519.421.436
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	475.139.537.464	736.548.467.927
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	12.188.914.478	10.159.091.019

0100
 NG C
 CỔ P
 VỤ K
 DẦU K
 IẾT N
 P. HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/09/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	91.206.705.563	5.970.175.906
Tổng công ty Dầu Việt Nam	302.635.827	918.940.058
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	42.718.270.377	2.709.341.693
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	3.432.781.848	9.751.021.867
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	25.177.219.035	49.000.669.734
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.980.202.049	4.254.769.478
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2.017.351.365	7.171.374.343
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	2.378.579.533	7.193.244.591
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	42.394.692.753	18.473.875.576
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	9.114.844.396	4.152.619.603
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.023.367.819	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.631.934.506	-
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.196.172.128	2.927.589.014
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	228.630.275.888
Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu	577.695.082.100	561.165.082.100
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	-	9.097.799.325
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	1.502.213.982
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	355.560.293.062	366.062.461.416
Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	517.006.221	1.301.175.000
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	73.838.109.358
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	2.318.115.700	1.365.372.431
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	30.500.647.922	-
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.687.500.000	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.808.278.840	-



150
ĐANG
IẢN
TH
HÍ
M
CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	30/09/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả		
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	61.304.200.419	12.790.568.758
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	11.565.249.063	2.630.261.701
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	265.117.940.439	347.907.952.824
Tổng công ty Khí Việt Nam	14.217.668.948	8.544.942.891
Tổng công ty Dầu Việt Nam	18.678.133.870	9.880.549.209
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	69.347.233.104	27.281.978.123
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	16.044.964.775	7.959.841.947
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	64.014.926.104	32.674.250.812
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	54.990.748.467	108.411.358.633
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	506.307.820	133.660.921
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	4.359.140.715	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	1.305.777.000	1.764.165.795
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	562.006.368	836.080.938
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	2.351.097.182	2.170.560.392
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	1.328.057.558.186	1.325.908.043.665
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	59.021.057.525	48.528.274.692
Tổng công ty Khí Việt Nam	148.774.180.709	173.645.399.729
Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	50.655.256.755	196.033.825.148
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	629.083.387.047	651.690.052.096
Tổng công ty Khí Việt Nam	-	5.647.399.623
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54.580.296.439	9.141.595.771
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	6.736.023.440
Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	-	44.499.280
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	-	27.058.599




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	481.449.512.279
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	<u>744.948.115.964</u>	<u>725.849.998.443</u>



Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 11 năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh

